

Bản án số: 27/2020/DS-ST
Ngày: 13/8/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Điều Khuýt và ông Điều Nhót;

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 314/2019/TLST- DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20a/2020/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 38/2020/ QĐ-ST ngày 30/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T; sinh năm 1967; có mặt.

Địa chỉ: Bon M, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L; sinh năm 1972; có mặt.

Địa chỉ: Bon M, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Thanh B (tên gọi khác: V); sinh năm 1965; có mặt.

Địa chỉ: Bon M, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Vũ Duy L1; vắng mặt.

Địa chỉ: Bon M, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa bà Trần Thị T trình bày:

Vào ngày 09/10/2015 bà Trần Thị L có vay của bà Trần Thị T số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 24/10/2015 vay tiếp số tiền là 50.000.000 đồng, khi bà T đến giao tiền thì bà

L không ở nhà nên chồng bà L là anh B (tên gọi khác: V) nhận là 50.000.000 đồng. Tổng cộng hai lần vay là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), có thỏa thuận lãi suất là 02%/ tháng, khi vay chị L nói là vay về giải quyết việc gia đình. Tuy nhiên, trong giấy vay không thể hiện lãi suất. Thời hạn vay là ngắn hạn, có thỏa thuận là khi nào đòi nợ thì thông báo trước hoặc bà L trả khi nào cũng được vì giữa bà T và bà L là chị em dâu. Sau khi vay bà T trả được 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*), không viết giấy tờ gì. Số tiền còn lại bà L hẹn bà T lần này đến lần khác. Để đảm bảo việc khởi kiện bà T đã phải thông báo nợ cũng như khởi kiện ra Bon yêu cầu hòa giải nhưng bà L không trả mà còn cho rằng đã trừ nợ tiền mua lương thực thực phẩm. Hiện nay, tiền nợ giữa ông L1 và bà T về việc mua lương thực thực phẩm bà T đã trả trước đó. Vì vậy, căn cứ vào giấy vay và số nợ còn lại bà T yêu cầu hai vợ chồng bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B phải trả nợ cho bà T số tiền gốc còn lại là 76.000.000 đồng. Về lãi suất trong đơn khởi kiện bà T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết, bà T đồng ý và không có ý kiến gì.

Về chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn đã nộp cho Tòa án 02 giấy vay tiền ngày 09/10/2015 và ngày 24/10/2015, có chữ ký của vợ chồng bà L và ông B (bản gốc). Quá trình làm việc bên bị đơn thừa nhận nợ. Tuy nhiên, không đồng ý trả vì cho rằng đã trừ nợ. Quá trình giải quyết các bên không thống nhất việc giải quyết nhưng lại không đưa ra được giấy tờ chứng minh là số tiền này bà T đồng ý khấu trừ nợ.

Trong các bản tự khai, quá trình lấy lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn bà L trình bày: Việc vay nợ như nguyên đơn trình bày như trên là đúng. Theo giấy tờ thì hiện nay vợ chồng bà L còn nợ bà T là 76.000.000 đồng. Nhưng hiện nay số tiền này bà L đã khấu trừ nợ nên bà không đồng ý trả. Mặc dù bà không có chứng cứ gì chứng minh bà T khấu trừ tiền nợ cho bà L. Lý do là chỗ chị em dâu tin tưởng nhau nên không viết giấy đã trả tiền bằng hình thức khấu trừ nợ giữa các bên với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B (tên gọi khác: V) trình bày: Việc bà T trình bày về nguồn gốc số nợ là đúng. Số tiền đó vợ chồng ông B vay về sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên đồng ý trả chung. Tuy nhiên, ông nghe bà L nói số tiền nợ bà T trừ nợ tiền mua lương thực thực phẩm, còn cụ thể như thế nào và có giấy tờ không thì ông không biết. Trên cơ sở chứng cứ ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do bà L không cung cấp được chứng cứ là bà T đồng ý khấu trừ nợ. Trong khi đó khoản vay này không liên quan gì đến ông L, (vì ông L và bà T đã ly hôn). Nên bà L không thể phản tố để bù trừ nghĩa vụ trong cùng một vụ án. Vì vậy, các đương sự thống nhất khoản nào xử lý, giải quyết theo yêu cầu của khoản đó. Trường hợp bà L có căn cứ chứng minh bà T và ông L nợ tiền mua lương thực, thực phẩm chưa trả thì có quyền khởi kiện bà T và ông L bằng vụ án dân sự khác theo quy định.

Quá trình giải quyết các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm của mình, yêu cầu Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Song phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Thẩm phán đã xác định đúng về tư cách pháp lý và mối quan hệ của các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Đảm bảo việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 170, 177 BLTTDS.

Tòa án thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại các Điều 96, 97 BLTTDS. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, hòa giải theo quy định tại các Điều 10, 98, 108, 109, 208 BLTTDS.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466, 467, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị T, buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc là 76.000.000 đồng (*Bảy mươi sáu triệu đồng*).

Về lãi suất: Người khởi kiện không yêu cầu tính lãi suất nên không đề cập giải quyết.

Các vấn đề khác: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến khắc phục khác: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bà Trần Thị T khởi kiện bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B trả nợ theo nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Bà L và ông B hiện đang cư trú tại: Bon M, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 09/10/2015 và giấy vay ngày 24/10/2015, không có thời hạn trả nợ, cuối năm 2016 bà L trả được 74.000.000 đồng, số còn lại không trả mà khát lần này đến lần khác. Vì vậy, ngày 23/11/2019 bà T gửi đơn yêu cầu thôn hòa giải để có căn cứ xác định thời hạn trả nợ. Trường hợp bà L không đồng ý thì bà T có căn cứ khởi kiện ra Tòa án giải quyết theo pháp luật. Kể từ thời điểm bà T và ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm bà T khởi kiện ngày 31/12/2019 vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo Điều 184 BLTTDS; Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Xét nội dung tranh chấp: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 09/10/2015 và giấy vay ngày 24/10/2015 bà L và ông B vay của bà T tổng số tiền gốc là 150.000.000 đồng

(Một trăm năm mươi triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, hiện nay bà L và ông B đã trả được 74.000.000 đồng, việc này bên bị đơn không cung cấp giấy tờ đã trả. Tuy nhiên, hai bên đương sự đã thừa nhận, tính đến ngày xét xử thì bà L còn nợ lại tiền gốc là 76.000.000 đồng (*Bảy mươi sáu triệu đồng*), nguyên đơn bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về lãi suất nên không đề cập giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Điều 463 BLDS quy định:

“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”

Vì vậy, căn cứ vào chứng cứ cung cấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật được thể hiện tại các Điều 463 và Điều 466 BLDS về hợp đồng vay tài sản nên chấp nhận.

[4] Về yêu cầu lãi suất: Người khởi kiện không yêu cầu tính lãi suất nên không đề cập giải quyết.

[5] Ý kiến của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B trình bày: Việc bà L và ông B còn nợ lại 76.000.000 đồng như bà T trình bày là đúng. Tuy nhiên, số tiền này bà L đã khấu trừ nợ vì khi chưa ly hôn, bà T và ông L nợ tiền mua lương thực thực phẩm với số tiền là 70.971.000 đồng. Do chỗ chị em dâu nên chỉ nói với nhau bằng miệng chứ không có giấy tờ gì của bà T đồng ý khấu trừ nợ. Trong khi đó bà T căn cứ vào chứng cứ vay nợ để khởi kiện. Vì vậy, HĐXX không có căn cứ để xem xét yêu cầu của bà L và ông B.

[5.1] Khoản vay này không liên quan gì đến ông L, đây là tài sản riêng của bà T. Vì vậy không thể phản tố để bù trừ nghĩa vụ trong cùng vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5.2] Trường hợp bà L và ông B có chứng cứ, chứng minh về việc bà T và ông L nợ như bà L trình bày thì có thể khởi kiện bà T và ông L bằng vụ án Dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[6] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Từ phân tích trên HĐXX xét thấy cần buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B phải trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc 76.000.000 đồng (*Bảy mươi sáu triệu đồng*).

Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[8]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà L và ông B phải chịu án phí theo quy định pháp luật là 3.800.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền nộp tạm ứng án phí là 1.900.000 đồng theo biên lai số 0000256 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 143, Điều 144; khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 205 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 465, 466, 467, Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B phải trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc 76.000.000 đồng (*Bảy mươi sáu triệu đồng*).

Về lãi suất: Bà Trần Thị T không yêu cầu nên không giải quyết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Thanh B phải chịu 3.800.000 đồng (*Ba triệu tám trăm nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà T số tiền nộp tạm ứng án phí là 1.900.000 đồng theo biên lai số 0000256 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký và đóng dấu*)

Hoàng Thị Thu Hà

